

HTML

tag

element

heading

paragraph

bold

italic

line break

unordered list

元素

yuán sù

标签

biāo qiān

超文本标记语言

chāo wén běn biāo jì yǔ yán

加粗

jiā cū

段落

duàn luò

标题

biāo tí

无序列表

wú xù liè biǎo

换行

huàn háng

斜体

xié tǐ

ordered list

list item

link

attribute

image

skeleton

comment

nest

indent

链接

liàn jiē

列表项

liè biǎo xiàng

有序列表

yǒu xù liè biǎo

骨架

gǔ jià

图片

tú piàn

属性

shǔ xìng

缩进

suō jìn

嵌套

qiànào

注释

zhù shì

table

cell

form

submit

block

inline

semantic

CSS

rule

表单

biǎo dān

单元格

dān yuán gé

表格

biǎo gé

行内

xíng nèi

块级

kuài jí

提交

tí jiāo

规则

guī zé

层叠样式表

céng dié yàng shì biǎo

语义

yǔ yì

selector

declaration

class

id

background

hex

font

align

content

类

lèi

声明

shēng míng

选择器

xuǎn zé qì

十六进制

shí liù jìn zhì

背景

bèi jǐng

标识符

biāo shí fú

内容

nèi róng

对齐

duì qí

字体

zì tǐ



padding

border

margin

block

inline

centre

Flexbox

container

component

外边距

wài biān jù

边框

biān kuāng

内边距

nèi biān jù

居中

jū zhōng

行内

xíng nèi

块级

kuài jí

组件

zǔ jiàn

容器

róng qì

弹性布局

tán xìng bù jú

pseudo-class

transition

positioning

anchor

responsive

media query

mobile-first

定位

dìng wèi

过渡

guò dù

伪类

wěi lèi

媒体查询

méi tǐ chá xún

响应式

xiǎng yìng shì

锚点

máo diǎn

移动优先

yí dòng yōu xiān